

II. CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC CÓ VỐN GÓP CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Ngân hàng Thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam (MSB),
2. Công ty Cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyển (GEMADEPT),
3. Công ty Cơ khí và dịch vụ tàu biển Vũng Tàu (VUNGTAU MARINE).

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 89-CP ngày 15-12-1995 về việc bãi bỏ thủ tục cấp giấy phép xuất, nhập khẩu hàng hóa từng chuyên.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị định số 33-CP ngày 19-4-1994 của Chính phủ về quản lý Nhà nước đối với hoạt động xuất, nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 38-CP ngày 4-5-1994 của Chính phủ về cải cách một bước thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Tổng Cục trưởng Tổng cục Hải quan, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Bãi bỏ thủ tục Bộ Thương mại cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu cho từng chuyên hàng (lô hàng).

Điều 2.- Căn cứ chỉ tiêu chung của Nhà nước về xuất, nhập khẩu, Bộ Thương mại cấp giấy phép xuất, nhập khẩu đối với những mặt hàng và nhóm hàng sau đây:

1. Hàng xuất nhập khẩu quản lý bằng hạn ngạch.
2. Hàng tiêu dùng nhập khẩu theo kế hoạch hàng năm bằng hiện vật hoặc bằng giá trị kim ngạch được Thủ tướng Chính phủ duyệt.
3. Máy móc, thiết bị (bao gồm thiết bị lẻ và thiết bị toàn bộ) nhập khẩu bằng nguồn vốn ngân sách theo Quyết định số 91-TTg ngày 13-11-1992 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý nhập khẩu

máy móc thiết bị bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

4. Hàng của các doanh nghiệp được thành lập theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
5. Hàng để phục vụ thăm dò, khai thác dầu khí theo giấy phép liên doanh, đầu tư.
6. Hàng dự hội chợ triển lãm.
7. Hàng gia công.
8. Hàng tạm nhập để tái xuất, hàng quá cảnh, hàng nhập khẩu theo quy chế đại lý bán hàng cho nước ngoài, hàng nhập khẩu cho các cửa hàng miễn thuế.
9. Hàng xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện cần điều hành để bảo đảm cân đối cung cầu trong nước, thực hiện theo danh mục do Bộ Thương mại công bố, sau khi có ý kiến của Thủ tướng Chính phủ.

Sau khi có văn bản cho phép của Bộ Thương mại đối với những loại hàng hóa nêu trên, doanh nghiệp đến cơ quan Hải quan làm thủ tục hải quan đề xuất hoặc nhập khẩu, không cần giấy phép chuyển.

Điều 3.- Các cơ quan quản lý chuyên ngành sau đây, theo chức năng quản lý của mình, thỏa thuận với Bộ Thương mại để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và công bố công khai hàng năm danh mục các mặt hàng cần có ý kiến xác nhận của cơ quan quản lý chuyên ngành trước khi xuất khẩu hoặc nhập khẩu, đồng thời chỉ định cơ quan chức năng trực thuộc chịu trách nhiệm xem xét, xác nhận đối với các đơn hàng xuất, nhập khẩu hàng hóa (kể cả hàng mẫu) thuộc danh mục này:

1. Bộ Công nghiệp:

- Khoáng sản hàng hóa (Phụ lục 1 - đối với xuất khẩu).
- Phế liệu kim loại đen và màu (đối với xuất khẩu).

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Động vật rừng, thực vật rừng (Phụ lục 2 - đối với xuất khẩu).
- Công nghệ chế biến gỗ và lâm sản (đối với nhập khẩu).
- Sản phẩm xuất khẩu chế biến từ gỗ (trừ hàng mỹ nghệ).
- Động vật sống, thực vật tươi sống dùng làm giống trong nông nghiệp (đối với nhập khẩu).
- Thức ăn gia súc (đối với nhập khẩu).

3. Bộ Y tế (đối với nhập khẩu):

- Thuốc và nguyên liệu làm thuốc chữa bệnh cho người (Phụ lục 3).

- Thiết bị, máy móc, dụng cụ khám, chữa bệnh cho người (Phụ lục 4).

4. Bộ Tài chính (Ban Quản lý và tiếp nhận hàng viện trợ quốc tế - đối với nhập khẩu):

- Hàng viện trợ.

5. Bộ Thủy sản (đối với xuất, nhập khẩu):

- Thủy sản sống dùng làm giống (Phụ lục 5).

- Thủy sản quý hiếm (Phụ lục 6).

- Các loại thuốc và thức ăn sử dụng trong nuôi trồng thủy sản.

6. Bộ Văn hóa - Thông tin (đối với xuất, nhập khẩu):

- Sách báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác (trừ nhãn hiệu và ca - ta - lô hàng hóa).

- Các tác phẩm mỹ thuật có giá trị cao do Nhà nước quản lý.

- Thiết bị ngành in, băng hình có ghi chương trình.

- Các tác phẩm điện ảnh.

7. Bộ Quốc phòng (đối với xuất, nhập khẩu):

- Vũ khí, khí tài trang thiết bị kỹ thuật quân sự.

- Dạn dược, vật liệu nổ dùng cho quốc phòng.

- Tài liệu và dây chuyền công nghệ sản xuất, sửa chữa vũ khí và trang thiết bị kỹ thuật quân sự.

- Quân trang, quân dụng.

8. Ngân hàng Nhà nước (đối với xuất, nhập khẩu):

- Thiết bị, máy móc chuyên ngành Ngân hàng.

9. Tổng cục Bưu điện (đối với xuất, nhập khẩu - Phụ lục 7).

Sau khi có xác nhận của các cơ quan nói trên, các doanh nghiệp đến cơ quan Hải quan làm thủ tục hải quan để xuất hoặc nhập khẩu, không phải xin giấy phép chuyên.

Đối với động vật rừng, thực vật rừng (Phụ lục 2) phải có giấy phép của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định của Công ước quốc tế CITES và Nghị định số 18-HĐBT ngày 17-1-1992 của Hội đồng Bộ trưởng; đối với thuốc chữa bệnh, chất gây nghiện, chất hướng tâm thần và tiền chất (Phụ lục 3A) khi nhập khẩu phải có giấy phép của Bộ Y tế theo quy định của Công ước quốc tế NARCOTIC DRUGS, 1961.

Đối với hàng trả nợ nước ngoài, sau khi được Bộ Tài chính thông báo là đơn vị trúng thầu (đối với mặt hàng tổ chức đấu thầu) hoặc Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo chỉ tiêu (đối với mặt hàng còn phân bổ chỉ tiêu), các doanh nghiệp đến Hải quan làm thủ tục hải quan để xuất khẩu.

Những đơn hàng, hợp đồng xuất nhập khẩu thuộc các danh mục trong Điều 3 này đã ký trước ngày 1 tháng 1 năm 1996 vẫn có hiệu lực thực hiện đến khi xong hợp đồng.

Điều 4. - Hàng hóa ngoài danh mục cấm xuất, nhập khẩu và ngoài phạm vi quy định ở Điều 2 và Điều 3 Nghị định này được phép xuất, nhập khẩu tùy theo nhu cầu của các doanh nghiệp. Khi tiến hành hoạt động xuất, nhập khẩu các loại hàng hóa này, các doanh nghiệp đã có giấy phép kinh doanh xuất, nhập khẩu do Bộ Thương mại cấp và có ngành hàng phù hợp, không phải xin giấy phép xuất, nhập khẩu của bất kỳ cơ quan nào, mà chỉ cần đến cơ quan Hải quan làm thủ tục hải quan để xuất hoặc nhập khẩu.

Điều 5. - Việc giao trách nhiệm quản lý và cung cấp các thông tin về hoạt động xuất, nhập khẩu, về hàng hóa xuất, nhập khẩu, về giám sát thu chi ngoại tệ... được phân công cụ thể như sau:

1. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm quản lý chặt chẽ hoạt động xuất, nhập khẩu của các doanh nghiệp, nhất là xuất khẩu, nhập khẩu những mặt hàng trọng yếu của nền kinh tế quốc dân. Trên cơ sở báo cáo của Tổng cục Hải quan, Bộ Thương mại thông báo cho các doanh nghiệp và các cơ quan liên quan tình hình xuất, nhập khẩu từng thời kỳ để các doanh nghiệp định hướng hoạt động của mình cho phù hợp với thị trường trong nước và ngoài nước. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Thương mại đề nghị với các ngành và trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế, kể cả áp dụng biện pháp tình thế đối với việc cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu từng chuyên đối với một vài mặt hàng quan trọng.

2. Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát hàng hóa và thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu; cung cấp kịp thời cho Bộ Thương mại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê và Văn phòng Chính phủ tình hình và số liệu xuất khẩu, nhập khẩu từng mặt hàng, theo định kỳ 10 ngày 1 lần, của từng Bộ, tỉnh, thành phố, từng doanh nghiệp, với từng nước.

3. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thu, chi ngoại tệ của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

Điều 6. - Nghị định này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 1996. Bãi bỏ Điều 22 Nghị định số 33-CP ngày 19-4-1994 của Chính phủ về quản lý

Nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu và Quy định số 297-TMDL/XNK ngày 9-4-1992 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và Du lịch về giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, và các văn bản trái với Nghị định này.

Bộ Thương mại phối hợp với các Bộ, Ngành có liên quan ban hành Thông tư liên Bộ hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị định này đúng thời hạn đã định.

Điều 7.- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ
K.T. Thủ tướng
Phó Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

PHỤ LỤC 1

Danh mục khoáng sản hàng noa khi xuất khẩu phải có thỏa thuận của Bộ Công nghiệp

(ban hành kèm theo Nghị định số 89-CP ngày 15-12-1995 của Chính phủ).

1. Tinh quặng sắt.
2. Tinh quặng Inmenit, Zicon, Rutil.
3. Tinh quặng Cromit.
4. Tinh quặng kẽm.
5. Tinh quặng đồng.
6. Tinh quặng Wolframit.
7. Tinh quặng Molip den.
8. Tinh quặng Autimon hoặc Antimon kim loại.
9. Tinh quặng thiếc hoặc thiếc kim loại.

PHỤ LỤC 2

Danh mục thực vật, động vật rừng khi xuất khẩu phải được phép của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(ban hành kèm theo Nghị định số 89-CP ngày 15-12-1995 của Chính phủ).

1. THỰC VẬT:

Thứ tự	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Ghi chú
1	Cắm lai	Dalbergia oliventi Gamble	
2	Cắm lai Bà Rịa	Dalbergia bariaensis	
3	Cắm lai	Dalbergia oliventi Gamble	
4	Cắm lai Đồng Nai	Dalbergia dongnaiensis	
5	Gà te (Gỗ đỏ)	Afzelia xylocarpa	
6	Gụ mật	Sindora cochincinensis	Gỗ mật
7	Gụ lau	Sindora tonkinesis - A.Chew	Gỗ lau
8	Giáng hương	Ptercarpus pedatus Pierre	
9	Giáng hương Cầm Bốt	Ptercarpus cambodianus Pierre	
10	Giáng hương mắt chim	Ptercarpus indicus Willd	
11	Lát hoa	Chukrasia tabularis A.Juss	
12	Lát da đồng	Chukrasia sp	
13	Lát chun	Chukrasia sp	
14	Trắc dây	Dalbergia cochinchinensis	
15	Trắc dây	Dalbergia annamensis	
16	Trắc Cầm Bốt	Dalbergia cambodiana Pierre	
17	Pơ mu	Fokienia hodginsii A.Henry et Thmas	
18	Mun	Diospyros mun H.lec	
19	Mun sọc	Diospyros sp	
20	Đinh	Markhamia a pierrei	

Thứ tự	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Ghi chú
21	Sến mặt	<i>Madhuca pasouieri</i>	
22	Nghiến	<i>Burretiodendron hsienmu</i>	
23	Lim xanh	<i>Erythrophloeum foidii</i>	
24	Kim giao	<i>Padocarpus fleuryi</i>	
25	Ba gác	<i>Rauwolfia verticillata</i>	
26	Ba kích	<i>Morinda officinalis</i>	
27	Bách hợp	<i>Lilium brownii</i>	
28	Sâm Ngọc Linh	<i>Panax vietnamensis</i>	
29	Sa nhân	<i>Amomun longiligulare</i>	
30	Thảo quả	<i>Amomun tsaoko</i>	
31	Bách tán	<i>Araucaria araucana</i>	
32	Họ phong lan	Orchidacea	
33	Tuế	Cucas	

2. ĐỘNG VẬT:

Thú:

Thứ tự	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Ghi chú
1	Mèo ri	<i>Felis chaus</i>	
2	Mèo cá	<i>Felis viverrina</i>	
3	Cu li lớn	<i>Nycticebus</i>	
4	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i>	
5	Khỉ mốc	<i>M. assamensis</i>	
6	Khỉ đuôi dài	<i>M. fascicularis</i>	
7	Khỉ vàng	<i>M. mulatta</i>	
8	Khỉ đuôi lợn	<i>M. nemestrina</i>	
9	Sói đỏ	<i>Cuon alpinus</i>	
10	Rái cá vuốt bé	<i>Aonyx cinerica</i>	
11	Rái cá lông mượt	<i>Lutra perspicillata</i>	
12	Rái cá lông mũi	<i>L. sumatrana</i>	
13	Cây vàng Nam Bộ	<i>Hemigalus derbyanus</i>	
14	Cây nước	<i>Cynogale bennetti</i>	
15	Tè tè Java	<i>Manis Javanica</i>	
16	Tè tè vàng	<i>M. Pentadactyla</i>	
17	Sóc nâu bạc	<i>Ratufa affinis</i>	
18	Sóc đen	<i>Ratufa bicolor</i>	
19	Nhen	<i>Dendrogale murina</i>	
20	Đồi	<i>Tupaia glis</i>	
21	Đơi ngựa bé	<i>Pteropus hypomelanus</i>	
22	Đơi ngựa Inai Lan	<i>P. lyiei</i>	
23	Đơi ngựa lớn	<i>P. vampyrus</i>	

Chim:

Thứ tự	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Ghi chú
1	Diều mào	<i>Aviceda Leuphotes</i>	
2	Diều an ong	<i>Pernis ptilorhynchus</i>	
3	Ứng Ấn Độ	<i>Accipiter trivigalus</i>	
4	Ứng xám	<i>A.badius</i>	
5	Ứng lưng đen	<i>A.soloensis</i>	
6	Ứng mày trắng	<i>A.nisus</i>	
7	Ứng bụng hung	<i>A.virgatus affinis</i>	
8	Ứng Nhật Bản	<i>A.v.guralis</i>	
9	Diều mướp	<i>Circus melanoleucos</i>	
10	Diều đầu trắng	<i>C.aeruginosus</i>	
11	Diều lửa	<i>Haliastur indus</i>	
12	Diều xám	<i>Butastur indus</i>	
13	Diều Ấn Độ	<i>B.indicus</i>	
14	Diều đầu nâu	<i>Spizaetus cirrhatus</i>	
15	Đại bàng nâu	<i>Apuila rapax</i>	
16	Đại bàng đen	<i>A.clanga</i>	
17	Diều cá lớn	<i>Ichthyophaga ichthyaetus</i>	
18	Diều cá bé	<i>I.nana plumbea</i>	
19	Diều ngón ngắn	<i>Circaetus gallicus</i>	
20	Diều hoa Miến Điện	<i>Spilornis cheela burmanicus</i>	
21	Đại bàng má trắng	<i>Hieraetus fasciatus</i>	
22	Đại bàng bụng hung	<i>H. kienerii</i>	
23	Đại bàng Mã Lai	<i>Intinaetus malayensis</i>	
24	Đại bàng bụng trắng	<i>Haliaeetus leucogater</i>	
25	Đại bàng đuôi trắng	<i>H.leucoryphus</i>	
26	Đại bàng trọc đầu	<i>Aegyptius monachus</i>	
27	Kèn kèn Ấn Độ	<i>Gyps indicus</i>	
28	Kèn kèn băng gan	<i>G.bengalensis</i>	
29	Ó cá	<i>Fandion najaetus</i>	
30	Cát bụng hung	<i>Falco severus</i>	
31	Cát bụng xám	<i>F.columbarius</i>	
32	Cát lưng hung	<i>F.tinnuncius</i>	
33	Cát Ấn Độ	<i>F.biarmicus jugger</i>	
34	Cát nhỏ bụng hung	<i>Microhierax coerulescens</i>	
35	Cát nhỏ bụng trắng	<i>M.melanoleucos</i>	
36	Cú lợn lưng xám	<i>Tyto alba stertens</i>	
37	Cú lợn lưng nâu	<i>T.capensis</i>	
38	Cú lợn rừng	<i>Phodilus badius</i>	
39	Cú di phương Đông	<i>Ketupa zeylonensis</i>	
40	Dudi Ketupu	<i>Kepupa Ketupu</i>	
41	Dù di hung	<i>K.flavipes</i>	
42	Dù di Napan	<i>Bubo nipanensis</i>	
43	Cú mèo khoang cổ	<i>Otus bakkamoena</i>	
44	Cú mèo Lasutơ	<i>O.spilocephalus latouchei</i>	

Thứ tự	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Ghi chú
45	Cú mèo Thái Lan	O.s.siamensis	
46	Cú mèo nhỏ	O.Scops modertus	
47	Cú lửa	Asio flammeus	
48	Hù Lào	Strix leptogrammica	
49	Hù nivicon	S.aluco	
50	Cú trán trắng	Athene brama	
51	Cú vọ	Glancidium cuculoides	
52	Cú vọ	G.c	
53	Cú vọ ngực trắng	G.c	
54	Cú vọ mặt trắng	G.brodiei	
55	Cú vọ lưng nâu	Ninox scutulata	
56	Vẹt má vàng	Prittacula eupatria	
57	Vẹt đầu hồng	Psittacula roseata juneae	
58	Vẹt đầu xám	P.hymalayana finschii	
59	Vẹt ngực đỏ	P.alexandri fasciata	
60	Vẹt đuôi dài	P. longicauda longicauda	
61	Vẹt lùn	Loriculus vernalis	
62	Cò đen	Ciconia nigra	
63	Vịt mỏng	Sarkidiornis melanotos	
64	Yểng (nhồng)	Gracula religigiosa	
65	Họ Hồng hoàng	Bucerutidae	
66	Yến sào	Collocalia spp	

Bò sát lưỡng cư:

Thứ tự	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Ghi chú
1	Giải	Pelochelys bibroni	
2	4 loài thuộc họ rùa núi	Testudinidae spp	
3	Kỳ đà	Varanus spp	
4	Rắn ráo Muco	Ptyas mucosus	
5	Hổ mang	Naja naja	
6	Ếch đồng vằn	Rana tigris	
7	Trăn mắt vong	Python reticulatus	
8	Trăn đất Việt Nam (loại phụ)	P.molurus bivittatus	

PHỤ LỤC 3

Danh mục thuốc, chất gây nghiện, chất hướng tâm thần và tiền chất khi nhập khẩu phải có giấy phép của Bộ Y tế

(ban hành kèm theo Nghị định số 89-CP ngày 15-12-1995 của Chính phủ).

A. CÁC CHẤT GÂY NGHIỆN

1. Acetorphine

2. Acetyl-alpha-methyl-fentanyl

3. Acetyldihydrocodeine

4. Acetylmethadol

5. Alfentanil

6. Alpha-methylfentanyl

7. Alphacetylmethadol

8. Alphameprodine

9. Alphamethadol

10. Alphamethylthiofentanyl

11. Alphaprodine
12. Allylprodine
13. Anileridine
14. Benzethidine
15. Benzylmorphine
16. Beta-hydroxy-metyl-3-fentanyl
17. Beta-hydroxyfentanyl
18. Betacetylmethadol
19. Betameprodine
20. Betamethadol
21. Betaprodine
22. Bezitramide
23. Canabis và nhựa canabis
24. Clonitazene
25. Coca
26. Cocain
27. Codeine
28. Codoxime
29. Sản phẩm cô đặc của bã thuốc phiện
(Concertrale of poppy straw)
30. Desomorphine
31. Dextromoramide
32. Dextropropoxyphene
33. Diampromide
34. Diethylthiambutene
35. Difenoxin
36. Dihydrocodeine
37. Dihydromorphine
38. Dimenoxadol
39. Dimepheptadol
40. Dimethylthiambutene
41. Dioxaphetylbutyrate
42. Diphenoxylate
43. Dipipanone
44. Drotebanol
45. Ecgonine, este và các dẫn chất của chúng
46. Ethylmethylthiambutene
47. Etnylmorphine
48. Etonitazene
49. Etorphine
50. Etoxeridine
51. Fentanyl
52. Furethidine
53. Heroin
54. Ketobemidone
55. Hydromorfinol
56. Hydrocodone
57. Hydromorphone
58. Methyl-3-thiofentanyl
59. Methyl-3-fentanyl
60. Izomethadone
61. Levomethorphan
62. Levomoramide
63. Levophenacymorphan
64. Hydroxypethidine
65. Levorphanol
66. Metazocine
67. Methadone
68. MPPP
69. Methadone intermediate (4-cyano-2-dimethyl-amino-4,4-diphenylbutane)
70. Methyldesprphine
71. Methyldihydromorphine
72. Metopon
73. PEPAP
74. Moramide
75. Morpheridine
76. Morphine
77. Morphine methobromide và các chất dẫn khác của Morphin có Nitơ hóa trị 5
78. Morphine-N-oxide
79. Myrophine
80. Thiofentanyl
81. Nicomorphine
82. Norcodeine
83. Nicodicodine
84. Nicodine
85. Noracymethadol
86. Normethadone
87. Norlevorphanolo
88. Normorphine

- | | |
|---|---------------------|
| 89. Norpipanone | 8. Benzphetamine |
| 90. Opium | 9. Bromamfetamine |
| 91. Opium | 10. Bromazepam |
| 92. Oxymorphone | 11. Bupronorphine |
| 93. Para-fluorofentanyl | 12. Butalbital |
| 94. Pholvpdine | 13. Butobarbital |
| 95. Piminodine | 14. Camazepam |
| 96. Piritrammide | 15. Cathine |
| 97. Proheptazine | 16. Cathinone |
| 98. Properidine | 17. Chlodiazepoxide |
| 99. Propiram | 18. Clobazam |
| 100. Pethidine | 19. Clonazepam |
| 101. Pethidine intermediate A(4-cyano-1-methyl-4-phenyl-piperidine) | 20. Clonazepate |
| 102. Pethidine intermediate B(4-phenyl-piperidine-4-carboxylic acid ethyl este) | 21. Clotiazepam |
| 103. Phenampromide | 22. Cloxazolam |
| 104. Pethidine intermediate C(1-methyl-4-phenylpiperidine-4-carboxylic acid) | 23. Cyclobarbital |
| 105. Phenampromide | 24. Dexamphetamine |
| 106. Phenazocine | 25. Delorazepam |
| 107. Phenomorphan | 26. DET |
| 108. Phenoperidine | 27. Diazepam |
| 109. Racemoramide | 28. DMA |
| 110. Racemorphan | 29. DMHP |
| 111. Racemethophan | 30. DMT |
| 112. Sufentanil | 31. DOET |
| 113. Thebaine Trimeperidine | 32. Estrazolam |
| 114. Tilidine | 33. Ethehlorvynol |
| 115. Trimeperidine | 34. Ethinamate |
| 116. Thebacon | 35. Ethyl loeapate |
| | 36. Eticyclidine |
| | 37. Etilamphetamine |
| | 38. Fenetyliline |
| | 39. Fencamfamine |
| | 40. Fenproporex |
| | 41. Fludiazepam |
| | 42. Flunitrazepam |
| | 43. Elurazepam |
| | 44. Glutethimide |
| | 45. Halazepam |
| | 46. Haloxazolam |
| | 47. Ketazolam |

B. CÁC CHẤT HƯỚNG TÂM THẦN

1. (+) - Lysegide
2. Allobarbital
3. Alprazolam
4. Amobarbital
5. Amphepramone
6. Amphetamine
7. Barbitale

48. Lefetamime
49. Levamphetamine
50. Loprazolam
51. Lormetazepam
52. Lorazepam
53. Mazindol
54. MDA
55. Mecloqualone
56. Medazepam
57. Mefenorex
58. Meprobamate
59. Mescaline
60. Methamphetamine
61. Methamphetamine-racemate
62. Methaqualone
63. Methylphenidate
64. Methyl-4-aminorex
65. Methylphenobar-bital
66. Methylprylon
67. Midazolam
68. MMDA
69. N-ethyl MDA
70. Nimetazepam
71. Nitrazepam
72. Nordazepam
73. N-Hydroxy MDA
74. Oxazepam
75. Oxazolam
76. Parahexyl
77. Pemoline
78. Pentazocine
79. Pentobatbital
80. Phencyclidine
81. Phendimetrazine
82. Phenmetrazine
83. Phenobarbital
84. Phentermine
85. Pinazepam
86. Pipradrol
87. PMA

88. Prazepam
89. Psilocine, Psilotsine
90. Psilosybine
91. Pyrovalerone
92. Rolicyclidine
93. Secbutabarbital
94. Secobarbital
95. STP,DOM
96. Temazepam
97. Tenamphetamine
98. Tenocyclidine
99. Tetrahydrocannabinol
100. Tetrazepam
101. TMA
102. Triazolam
103. Vinylbital

C. CÁC TIỀN CHẤT

1. Ephedrine
2. Ergometrino
3. Ergotamine
4. Lysergic acid
5. 1-phenyl-2-propanone
6. Pseudoephedrine
7. N-acetylantranilic acid
8. Isosafrole
9. 3,4-methylenedioxyphenyl-2-propanone
10. Piperonal
11. Saifrol

D. THUỐC DÙNG CHO NGƯỜI

Những thuốc chưa được Bộ Y tế cấp số đăng ký lưu hành tại Việt Nam.

PHỤ LỤC 4

Danh mục thiết bị khám chữa bệnh cho người khi nhập khẩu phải có thỏa thuận của Bộ Y tế

(kèm theo Nghị định số 89-CP ngày 15-12-1995 của Chính phủ).

1. CT-Scanner
2. Chụp hình Gamma scanner và cắt lớp

3. Máy cobalt và gia tốc
4. Máy Phông hình (Simulator)+
5. Chụp mạnh hiện số và can thiệp
6. Cộng hưởng từ
7. Máy tán sỏi ngoài cơ thể
8. Đơn vị lọc máu ngoài thận (Thận nhân tạo)
9. Siêu âm Doppler màu
10. Máy X-quang điều trị
11. Máy X-quang chụp vú
12. Máy X-quang nhấp nháy (Scintingaphie).

PHỤ LỤC 5

Thủy sản sống dùng làm giống, thức ăn và thuốc chữa bệnh trong nuôi trồng thủy sản khi xuất, nhập khẩu phải có thỏa thuận của Bộ Thủy sản

(ban hành kèm theo Nghị định số 89-CP ngày 15-12-1995 của Chính phủ).

1. Các giống thủy sản, kể cả giống nuôi và giống bố mẹ. —
2. Thuốc, vắc xin, hoạt chất và các loại thức ăn sử dụng trong nuôi trồng thủy sản (kể cả thành phẩm, bán thành phẩm và nguyên liệu).

PHỤ LỤC 6

Thủy sản quý hiếm khi xuất khẩu phải có thỏa thuận của Bộ Thủy sản

(ban hành kèm theo Nghị định số 89-CP ngày 15-12-1995 của Chính phủ).

Tên Việt Nam	Tên khoa học
- San hô đỏ	Carallium Japonicus
- San hô đỏ Konoi	Carallium Konojci
- Trùn lá	Phylum Spp
- Trùn tròn	Bibis Spp
- Họ ếch nhái (nuôi)	Ranidae
- Tôm hùm	Panulirus Spp
- Cá mú (song)	Ephinephelus Spp
- Cá cam	Seriola Spp
- Cá măng biển	Chanos Chanos.

PHỤ LỤC 7

Máy móc thiết bị bưu điện khi nhập khẩu phải có thỏa thuận của Tổng cục Bưu điện

(ban hành kèm theo Nghị định số 89-CP ngày 15-12-1995 của Chính phủ).

1. Máy phát sóng, thiết bị thu phát và truyền dẫn vô tuyến.
2. Các loại tổng đài.

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 90-CP ngày 15-12-1995 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Bộ Luật Lao động về học nghề.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ Luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.- Cơ sở dạy nghề nói trong Nghị định này gồm:

1. Cơ sở của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân dạy nghề, bổ túc nghề cho người có nhu cầu học nghề để tìm việc làm hoặc tự tạo việc làm;

2. Cơ sở của các doanh nghiệp dạy nghề, bổ túc nghề cho người lao động đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh, thay đổi cơ cấu sản xuất hoặc công nghệ của doanh nghiệp;

3. Cơ sở dạy nghề gắn với tạo việc làm của các Trung tâm Dịch vụ việc làm.

Hệ thống trường nghề chính quy và các cơ sở dạy nghề đào tạo dài hạn, ngắn hạn do Bộ Giáo dục và Đào tạo đang quản lý không thuộc phạm vi áp dụng Nghị định này.